

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

...M.C.N.

...M.C.N.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Số 7688618621 ngày 14 tháng 5 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp có thời hạn hoạt động là 20 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3500800828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 28 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 23 tháng 5 năm 2018

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Giang	Thành viên độc lập
Ông Vũ Văn Thực	Thành viên
Ông Phạm Đình Đạt	Thành viên
Ông Bùi Tường Định	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Kim Thoa	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Bá	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Văn Thực	Giám đốc
Ông Bùi Văn Đản	Phó Giám đốc
Ông Trần Quang Đán	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Nguyên Vũ	Phó Giám đốc
Ông Trương Mạnh Thắng	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Văn Thực	Giám đốc
-----------------	----------

Trụ sở chính

Số 61B, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc



Vũ Văn Thục
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 5 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 5 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về số liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 4 tháng 3 năm 2020.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10057
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 3 năm 2021



Trương Phước Lộc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4173-2017-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		899.326.371.065	660.019.130.589
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	443.919.521.397	377.381.771.210
111	Tiền		26.631.521.397	34.093.771.210
112	Các khoản tương đương tiền		417.288.000.000	343.288.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		420.227.956.117	252.482.937.146
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	398.472.148.574	245.228.183.467
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	6.951.949.575	2.331.919.770
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	14.803.857.968	5.672.624.888
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	-	(749.790.979)
140	Hàng tồn kho	8	27.440.723.327	23.235.850.329
141	Hàng tồn kho		31.135.692.239	27.925.459.686
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.694.968.912)	(4.689.609.357)
150	Tài sản ngắn hạn khác		7.738.170.224	6.918.571.904
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	7.564.714.052	5.998.475.974
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	173.456.172	920.095.930
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		164.359.231.889	178.625.127.330
210	Các khoản phải thu dài hạn		280.000.000	258.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	280.000.000	258.000.000
220	Tài sản cố định		137.602.145.406	161.338.246.390
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	101.050.432.674	124.452.295.174
222	Nguyên giá		834.003.040.175	825.959.405.116
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(732.952.607.501)	(701.507.109.942)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	36.551.712.732	36.885.951.216
228	Nguyên giá		41.523.806.700	40.807.806.700
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.972.093.968)	(3.921.855.484)
240	Tài sản dở dang dài hạn		15.010.529.343	1.575.260.907
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	15.010.529.343	1.575.260.907
260	Tài sản dài hạn khác		11.466.557.140	15.453.620.033
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	6.249.561.340	10.814.381.841
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	5.216.995.800	4.639.238.192
270	TỔNG TÀI SẢN		1.063.685.602.954	838.644.257.919

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		554.331.047.412	295.792.518.738
310	Nợ ngắn hạn		534.554.924.112	278.016.395.438
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	455.816.910.113	260.404.529.012
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	17.912.019.411	8.121.269.168
314	Phải trả người lao động		16.337.019.832	3.329.976.457
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	5.110.093.841	5.282.196.642
319	Phải trả ngắn hạn khác	15(a)	37.524.934.491	805.675.981
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	1.853.946.424	72.748.178
330	Nợ dài hạn		19.776.123.300	17.776.123.300
338	Vay dài hạn	17	2.000.000.000	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	17.776.123.300	17.776.123.300
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		509.354.555.542	542.851.739.181
410	Vốn chủ sở hữu		509.354.555.542	542.851.739.181
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	270.000.000.000	270.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		270.000.000.000	270.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	1.695.680.000	1.695.680.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	21	9.179.045.649	9.179.045.649
415	Cổ phiếu quỹ	21	(3.270.000)	(3.270.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	131.552.930.735	114.683.475.349
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	96.930.169.158	147.296.808.183
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		54.922.701.766	69.349.531.253
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		42.007.467.392	77.947.276.930
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.063.685.602.954	838.644.257.919



 Trần Ngọc Lan
 Người lập



 Nguyễn Mạnh Hùng
 Kế toán trưởng

 Vũ Văn Thục
 Giám đốc
 Ngày 5 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng	2.337.891.198.666	2.130.387.704.894
10	Doanh thu thuần về bán hàng	2.337.891.198.666	2.130.387.704.894
11	Giá vốn hàng bán	(2.187.590.899.055)	(1.941.146.371.979)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	150.300.299.611	189.241.332.915
21	Doanh thu hoạt động tài chính	10.724.922.113	13.483.094.198
22	Chi phí tài chính	(1.423.610)	(17.603.159)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	(17.349.700)
25	Chi phí bán hàng	(25.533.230.826)	(24.925.377.766)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(72.644.516.748)	(72.901.261.903)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	62.846.050.540	104.880.184.285
31	Thu nhập khác	2.532.736.891	2.868.783.037
32	Chi phí khác	(8.432.009)	(139.286.856)
40	Lợi nhuận khác	2.524.304.882	2.729.496.181
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.370.355.422	107.609.680.466
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(14.940.645.638)	(21.945.915.260)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	577.757.608	(1.316.488.276)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	51.007.467.392	84.347.276.930
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.556	2.590
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.556	2.590



Trần Ngọc Lan
Người lập



Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Vũ Văn Thực
Giám đốc
Ngày 5 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	65.370.355.422	107.609.680.466
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	43.277.971.820	54.296.660.030
03	Các khoản dự phòng	(1.744.431.424)	(2.123.276.517)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	27 (1.086.963)	(238.549)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(13.068.515.611)	(13.215.559.137)
06	Chi phí lãi vay	-	17.349.700
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	93.834.293.244	146.584.615.993
09	Tăng các khoản phải thu	(150.128.125.674)	(43.229.742.946)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(3.210.232.553)	33.463.831.295
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	224.791.184.966	(5.775.426.381)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	2.998.582.423	(3.175.825.961)
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(17.349.700)
15	Thuế TNDN đã nộp	13(b) (11.045.529.409)	(27.014.510.526)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(15.224.270.285)	(2.566.244.910)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	142.015.902.712	98.269.346.864
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(21.289.668.435)	(14.831.974.284)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	240.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	11.069.611.447	13.744.724.241
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(9.980.056.988)	(1.087.250.043)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay dài hạn	17 2.000.000.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(488.997.000)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	22 (67.499.182.500)	(67.505.266.875)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(65.499.182.500)	(67.994.263.875)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	66.536.663.224	29.187.832.946
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 377.381.771.210	348.193.699.715
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.086.963	238.549
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 443.919.521.397	377.381.771.210

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 34.



Trần Ngọc Lan
Người lập



Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Vũ Văn Thực
Giám đốc
Ngày 5 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000040 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 5 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 số 7688618621 ngày 14 tháng 5 năm 2018 để thực hiện các dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án “CNG Việt Nam”) với thời gian thực hiện hoạt động của dự án là 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Cổ đông chính của Công ty chủ yếu bao gồm Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Samarang Ucits - Samarang Asia Prosperity, America LLC. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 20(b).

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa và lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng và sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê các thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Hoạt động chính của công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 268 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 258 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
Phần mềm kế toán	3 – 8 năm

Từ năm 2015, đối với các TSCĐ hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG, Công ty thực hiện khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, với thời gian hữu dụng được áp dụng tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 7 năm 2008, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 41 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và bao gồm chi phí quảng cáo, tiền thuê đất trả trước và chi phí bảo hiểm. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Vay (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm và hàng hóa.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.25 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 10);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 18); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 19).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	311.969.796	595.023.990
Tiền gửi ngân hàng	26.319.551.601	25.754.981.816
Tiền đang chuyển	-	7.743.765.404
Các khoản tương đương tiền (*)	417.288.000.000	343.288.000.000
	<u>443.919.521.397</u>	<u>377.381.771.210</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 2,9% đến 4,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,7% đến 5,5%/năm).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	374.997.582.268	245.228.183.467
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG	85.805.924.873	43.684.646.031
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Phúc Sang Minh	73.998.670.990	29.029.571.178
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	41.608.511.182	19.925.915.855
Khác	173.584.475.223	152.588.050.403
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	23.474.566.306	-
	<u>398.472.148.574</u>	<u>245.228.183.467</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 45.378.182.269 đồng và 51.783.862.099 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	6.298.872.675	-
Khác	653.076.900	2.331.919.770
	<u>6.951.949.575</u>	<u>2.331.919.770</u>

6 PHẢI THU KHÁC

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
(a) Ngắn hạn				
Ký quỹ, ký cược	12.538.773.000	-	429.980.000	-
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	560.771.123	-	906.547.420	-
Tạm ứng cho nhân viên	196.990.000	-	502.564.160	-
Khác	1.507.323.845	-	3.833.533.308	-
	<u>14.803.857.968</u>	<u>-</u>	<u>5.672.624.888</u>	<u>-</u>
(b) Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	<u>280.000.000</u>	<u>-</u>	<u>258.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 NỢ KHÓ ĐÒI

	2020			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Trung Nguyên	24.721.508.489	24.721.508.489	-	Dưới 90 ngày
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	11.488.394.843	11.488.394.843	-	Dưới 90 ngày
Các khách hàng khác	9.168.278.937	9.168.278.937	-	Dưới 90 ngày
	<u>45.378.182.269</u>	<u>45.378.182.269</u>	<u>-</u>	
	2019			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Trung Nguyên	3.748.954.893	2.999.163.914	749.790.979	Dưới 90 ngày
Các khách hàng khác	48.034.907.206	48.034.907.206	-	Dưới 90 ngày
	<u>51.783.862.099</u>	<u>51.034.071.120</u>	<u>749.790.979</u>	

8 HÀNG TỒN KHO

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	30.879.537.732	(3.671.480.331)	27.498.962.567	(4.689.609.357)
Công cụ, dụng cụ	250.389.259	(23.488.581)	225.250.186	-
Hàng hóa	5.765.248	-	201.246.933	-
	<u>31.135.692.239</u>	<u>(3.694.968.912)</u>	<u>27.925.459.686</u>	<u>(4.689.609.357)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	4.689.609.357	5.909.155.886
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 26)	(994.640.445)	(1.219.546.529)
Số dư cuối năm	<u>3.694.968.912</u>	<u>4.689.609.357</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí bảo hiểm	5.450.865.280	4.982.514.021
Chi phí quảng cáo	1.855.355.143	880.666.663
Khác	258.493.629	135.295.290
	<u>7.564.714.052</u>	<u>5.998.475.974</u>

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuê đất (*)	3.893.311.336	3.989.048.500
Chi phí quảng cáo	2.356.250.004	6.825.333.341
	<u>6.249.561.340</u>	<u>10.814.381.841</u>

(*) Số dư này thể hiện tiền thuê đất trả trước cho lô đất tại Long An theo Hợp đồng thuê số 07/2017/HĐ-KD/KCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 với thời hạn 44 năm. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê.

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	16.812.857.815	13.637.031.854
Tăng	14.264.875.756	20.381.429.065
Phân bổ trong năm	(17.263.458.179)	(17.205.603.104)
Số dư cuối năm	<u>13.814.275.392</u>	<u>16.812.857.815</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

10	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	39.157.385.975	344.911.263.054	439.145.492.009	2.745.264.078	825.959.405.116
	Mua trong năm	-	26.071.029.233	-	348.400.000	26.419.429.233
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 11)	-	6.789.999.999	-	-	6.789.999.999
	Thanh lý, nhượng bán	(19.947.816.610)	-	(4.919.168.578)	(298.808.985)	(25.165.794.173)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	19.209.569.365	377.772.292.286	434.226.323.431	2.794.855.093	834.003.040.175
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	11.834.804.336	269.573.997.765	417.761.304.420	2.337.003.421	701.507.109.942
	Khấu hao trong năm	1.327.740.423	27.921.520.912	12.712.310.195	266.161.806	42.227.733.336
	Thanh lý, nhượng bán	(5.564.258.214)	-	(4.919.168.578)	(298.808.985)	(10.782.235.777)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.598.286.545	297.495.518.677	425.554.446.037	2.304.356.242	732.952.607.501
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	27.322.581.639	75.337.265.289	21.384.187.589	408.260.657	124.452.295.174
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	11.611.282.820	80.276.773.609	8.671.877.394	490.498.851	101.050.432.674

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 548.646.673.033 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 460.156.001.761 đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	39.798.000.000	1.009.806.700	40.807.806.700
Mua trong năm	-	716.000.000	716.000.000
	<u>39.798.000.000</u>	<u>1.725.806.700</u>	<u>41.523.806.700</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	39.798.000.000	1.725.806.700	41.523.806.700
	<u>39.798.000.000</u>	<u>1.725.806.700</u>	<u>41.523.806.700</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.912.048.784	1.009.806.700	3.921.855.484
Khấu hao trong năm	970.682.928	79.555.556	1.050.238.484
	<u>2.912.048.784</u>	<u>1.009.806.700</u>	<u>3.921.855.484</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.882.731.712	1.089.362.256	4.972.093.968
	<u>3.882.731.712</u>	<u>1.089.362.256</u>	<u>4.972.093.968</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	36.885.951.216	-	36.885.951.216
	<u>36.885.951.216</u>	<u>-</u>	<u>36.885.951.216</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	35.915.268.288	636.444.444	36.551.712.732
	<u>35.915.268.288</u>	<u>636.444.444</u>	<u>36.551.712.732</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.009.806.700 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.009.806.700 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 35.915.268.288 đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 17).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dự án Văn phòng Công ty	14.426.656.798	1.239.806.362
Dự án khác	583.872.545	335.454.545
	<u>15.010.529.343</u>	<u>1.575.260.907</u>

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dờ dang trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	1.575.260.907	671.937.455
Tăng trong năm	20.225.268.435	1.452.171.929
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 10(a))	(6.789.999.999)	(328.848.477)
Khác	-	(220.000.000)
	<u>15.010.529.343</u>	<u>1.575.260.907</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>2020</u>		<u>2019</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	49.788.558.402	49.788.558.402	41.655.890.886	41.655.890.886
Công ty Tư nhân				
Thành Đại Nghĩa	12.439.014.828	12.439.014.828	18.272.535.623	18.272.535.623
Công ty Cổ phần				
Đầu tư và Xuất				
nhập khẩu Khí hóa				
lồng Hà Nội	10.234.485.992	10.234.485.992	924.000.000	924.000.000
Khác	27.115.057.582	27.115.057.582	22.459.355.263	22.459.355.263
Bên liên quan				
(Thuyết minh 35(b))	406.028.351.711	406.028.351.711	218.748.638.126	218.748.638.126
	<u>455.816.910.113</u>	<u>455.816.910.113</u>	<u>260.404.529.012</u>	<u>260.404.529.012</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	920.095.930	251.308.830.986	-	(252.055.470.744)	173.456.172
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	266.053.185	273.112.603.373	(14.941.338.763)	(252.055.470.744)	6.381.847.051
Thuế thu nhập cá nhân	1.631.951.391	4.343.516.605	(4.563.676.457)	-	1.411.791.539
Thuế TNDN	6.223.264.592	14.940.645.638	(11.045.529.409)	-	10.118.380.821
Khác	-	56.941.176	(56.941.176)	-	-
	<u>8.121.269.168</u>	<u>292.453.706.792</u>	<u>(30.607.485.805)</u>	<u>(252.055.470.744)</u>	<u>17.912.019.411</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuê hệ thống giảm áp	4.762.493.841	-
Chi phí thuê bồn và đầu kéo	-	1.481.852.985
Khác	347.600.000	3.800.343.657
	<u>5.110.093.841</u>	<u>5.282.196.642</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Phải trả khác cho Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	36.754.800.590	-
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 22)	263.824.500	263.824.500
Khác	506.309.401	541.851.481
	<u>37.524.934.491</u>	<u>805.675.981</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác cho bên thứ ba nào bị quá hạn thanh toán.

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	72.748.178	1.704.623.327
Trích quỹ từ LNST của năm trước (Thuyết minh 21)	8.005.468.531	4.876.383.413
Trích quỹ từ LNST của năm nay (Thuyết minh 21)	9.000.000.000	6.400.000.000
Quỹ đã sử dụng trong năm	(15.224.270.285)	(12.908.258.562)
Số dư cuối năm	<u>1.853.946.424</u>	<u>72.748.178</u>

17 VAY DÀI HẠN

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Vay ngân hàng	-	2.000.000.000	2.000.000.000

Đây là khoản vay chịu lãi suất 7.8%/năm và cố định 2 năm tính từ thời điểm giải ngân đầu tiên, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam trong suốt thời hạn vay và được đảm bảo bằng của TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b)). Hạn mức tín dụng là 46.508.000.000 đồng nhằm bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng trụ sở văn phòng mới theo Hợp đồng vay số 0089/MDC/20/DAĐT ngày 6 tháng 8 năm 2020 và có thời hạn 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường, được trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần trong năm và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế năm theo hướng dẫn của Thông tư số 86/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2016. Số dự quỹ dự phòng được trích lập không vượt quá 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp. Kể từ năm 2019, Công ty đã ngừng trích lập khoản dự phòng này để chờ hướng dẫn về đối tượng cần thực hiện trích lập theo quy định hiện hành.

19 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	4.639.238.192	5.955.726.468
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 31)	577.757.608	(1.316.488.276)
Số dư cuối năm	5.216.995.800	4.639.238.192

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng, chủ yếu phát sinh từ dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường và chi phí phải trả ngắn hạn.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2020 là 20% (2019: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2020 Cổ phiếu phổ thông	2019 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	27.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(327)	(327)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.999.673	26.999.673

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	15.120.000	56	15.120.000	56
Samarang Ucits - Samarang	2.590.570	9,59	2.600.940	9,63
Asia Prosperity	871.200	3,23	-	-
America LLC	8.418.230	31,18	9.279.060	34,37
Cổ đông khác	27.000.000	100	27.000.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

21 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	91.822.605.088	164.585.967.427	537.280.028.164
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	84.347.276.930	84.347.276.930
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	(67.499.182.500)	(67.499.182.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	22.860.870.261	(22.860.870.261)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	-	-	(11.276.383.413)	(11.276.383.413)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	114.683.475.349	147.296.808.183	542.851.739.181
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	51.007.467.392	51.007.467.392
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	(67.499.182.500)	(67.499.182.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	16.869.455.386	(16.869.455.386)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	-	-	(17.005.468.531)	(17.005.468.531)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	131.552.930.735	96.930.169.158	509.354.555.542

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 10/NQ-DHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2019 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển và trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2019 với số tiền lần lượt là 16.869.455.386 đồng và 8.005.468.531 đồng. Đồng thời, Công ty cũng tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2020 với số tiền là 9.000.000.000 đồng.
- Thông qua kế hoạch chi trả cổ tức còn lại năm 2019 từ LNST năm 2019 với số tiền là 67.499.182.500 đồng, tương ứng với 25% vốn điều lệ.

22 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	263.824.500	269.908.875
Cố tức phải trả trong năm (Thuyết minh 21)	67.499.182.500	67.499.182.500
Cố tức đã chi trả bằng tiền	(67.499.182.500)	(67.505.266.875)
	<u>263.824.500</u>	<u>263.824.500</u>

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	51.007.467.392	84.347.276.930
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(9.000.000.000)	(14.405.468.531)
	<u>42.007.467.392</u>	<u>69.941.808.399</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	26.999.673	26.999.673
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.556</u>	<u>2.590</u>

Trong năm, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 với số tiền là 9.000.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại là 2.590 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 2.620 đồng/cổ phiếu).

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số tiền tệ là 2.868 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.868 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết vốn

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh số 36(b).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	2.177.276.804.246	2.047.467.481.131
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	160.614.394.420	82.920.223.763
	<u>2.337.891.198.666</u>	<u>2.130.387.704.894</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.040.023.852.349	1.861.172.045.661
Giá vốn của hàng hóa đã bán	148.561.687.151	81.193.872.847
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(994.640.445)	(1.219.546.529)
	<u>2.187.590.899.055</u>	<u>1.941.146.371.979</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi	10.723.835.150	13.482.855.649
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.086.963	238.549
	<u>10.724.922.113</u>	<u>13.483.094.198</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.549.217.463	13.566.236.161
Chi phí nhân viên	4.159.236.113	4.211.814.504
Khác	7.824.777.250	7.147.327.101
	<u>25.533.230.826</u>	<u>24.925.377.766</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	31.396.689.702	33.621.026.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.517.686.715	15.188.729.866
Chi phí dịch vụ tiện ích	3.519.509.968	2.095.041.140
Chi phí dịch vụ tòa nhà	3.120.883.260	3.068.349.827
Chi phí khấu hao	1.946.428.652	2.087.087.873
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(749.790.979)	(903.729.988)
Khác	17.893.109.430	17.744.756.207
	<u>72.644.516.748</u>	<u>72.901.261.903</u>

30 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.436.338.097	2.642.125.013
Khác	96.398.794	226.658.024
	<u>2.532.736.891</u>	<u>2.868.783.037</u>
Chi phí khác		
Khác	(8.432.009)	(139.286.856)
	<u>2.524.304.882</u>	<u>2.729.496.181</u>

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	65.370.355.422	107.609.680.466
Thuế tính ở thuế suất 20%	13.074.071.084	21.521.936.093
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.277.735.142	1.740.467.443
Khác	11.081.804	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>14.362.888.030</u>	<u>23.262.403.536</u>
(Thu nhập)/chi phí TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	14.940.645.638	21.945.915.260
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 19)	(577.757.608)	1.316.488.276
	<u>14.362.888.030</u>	<u>23.262.403.536</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.571.927.466.063	1.358.905.257.429
Chi phí nhân viên	91.143.266.978	86.749.948.678
Chi phí khấu hao TSCĐ	43.277.971.820	54.296.660.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	294.137.672.333	294.994.544.728
Khác	134.313.373.466	125.097.130.288
	<u>2.134.799.750.660</u>	<u>1.920.043.541.153</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG và LPG để phân phối cho khách hàng. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 25 và 26.

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2020 VND	2019 VND
Tài sản cố định hữu hình chưa thanh toán	26.071.029.233	-

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần do chiếm 56% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	Công ty mẹ của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity America LLC	Công ty mẹ Cổ đông lớn Cổ đông lớn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	Chi nhánh Công ty mẹ
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty trong tập đoàn Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Công ty trong tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hà Nội	Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty trong tập đoàn

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2020 VND	2019 VND
(i) Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	38.338.284.141	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	7.724.147.384	-
	<u>46.062.431.525</u>	<u>-</u>
(ii) Doanh thu bán tài sản		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	16.488.238.857	-
	<u>16.488.238.857</u>	<u>-</u>
(iii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.533.771.969.559	1.209.424.478.428
Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	133.858.731.802	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Đồng Nai	4.972.558.702	153.494.459.577
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	18.586.150.376	11.207.322.141
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	8.298.114.344	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	9.113.134.673	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Vũng Tàu	7.007.528.167	5.381.614.269
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	541.338.547	1.570.605.227
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hà Nội	633.243.908	269.590.637
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu	473.099.908	-
	<u>1.717.255.869.986</u>	<u>1.381.348.070.279</u>
(iv) Mua tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	26.505.634.542	-
	<u>26.505.634.542</u>	<u>-</u>
(v) Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	2.960.305.036	2.958.523.473
	<u>2.960.305.036</u>	<u>2.958.523.473</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
(vi) Chi phí sử dụng thương hiệu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.076.096.805	1.452.174.315
(vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	8.387.299.301	9.496.235.065
(viii) Cổ tức chi trả trong năm		
Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần	37.800.000.000	37.800.000.000
Samarang Ucits - Samarang Asia Prosperity	6.502.350.000	6.502.350.000
America LLC	3.284.615.000	-
	<u>47.586.965.000</u>	<u>44.302.350.000</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2020 VND	2019 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	23.474.566.306	-
(ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	361.411.082.309	198.148.626.317
Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	12.114.957.239	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	29.156.197.996	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.350.172.900	818.156.020
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.312.538.167	3.446.384.664
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	638.958.000	966.645.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	44.445.100	15.170.400
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	-	15.238.314.925
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	-	115.340.600
	<u>406.028.351.711</u>	<u>218.748.638.126</u>
(iii) Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Đồng Nai	36.754.800.590	-
(iv) Chi phí phải trả ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	4.740.000.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.452.174.315
	<u>4.740.000.000</u>	<u>1.452.174.315</u>

36 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	6.924.118.182	7.144.801.499
Từ 1 đến 5 năm	8.296.314.545	1.981.100.000
Trên 5 năm	7.892.875.000	8.362.800.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>23.113.307.727</u>	<u>17.488.701.499</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2020 VND	2019 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>41.775.735.990</u>	<u>1.698.200.000</u>

37 SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của năm nay.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 5 tháng 3 năm 2021.



Trần Ngọc Lan
Người lập



Nguyễn Mạnh Hùng
Kê toán trưởng



Vũ Văn Thục
Giám đốc

